

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 445 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quế Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/202/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Quế Phong;

Theo đề nghị của Sở Nông Nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3782/TTr-SNNMT-QLĐĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quế Phong.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quế Phong với các chỉ tiêu chủ yếu như sau: ✓

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kim Sơn	xã Cẩm Muộn	xã Châu Kim	xã Châu Thôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	181.437,05	2.111,93	10.887,98	5.699,54	5.856,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.494,28	251,69	299,15	230,26	241,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.065,36	251,69	269,14	230,17	213,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	428,92	-	30,00	0,09	28,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.065,83	23,22	285,80	32,50	231,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.381,93	197,25	118,57	57,16	167,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.824,85	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	53.177,41	70,80	2.677,10	64,50	111,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80.349,39	1.547,59	7.502,07	5.302,25	5.099,01
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	70.422,24	1.395,62	7.292,67	4.992,93	5.014,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	137,37	21,38	5,28	12,86	5,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.598,33	220,59	225,43	209,11	297,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	548,08	-	49,11	44,78	32,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	81,69	81,69	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,90	4,13	0,34	0,20	0,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,60	5,32	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2,33	1,22	-	0,21	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,04	15,69	3,96	3,50	5,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,94	2,84	0,76	1,77	0,87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7,60	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,35	1,93	0,09	0,13	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,71	7,63	2,89	1,60	4,28
2.6.5	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,91	1,91	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,53	1,38	0,22	-	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	51,49	1,40	8,69	3,83	2,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kim Sơn	xã Cẩm Muộn	xã Châu Kim	xã Châu Thôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,58	1,03	-	3,83	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,56	0,37	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,35	-	8,69	-	2,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.042,49	65,61	37,97	62,40	163,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	811,94	44,14	28,90	42,11	39,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	105,52	11,60	8,19	7,93	13,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,56	-	-	1,56	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,54	6,06	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.104,90	1,96	0,16	11,82	109,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,91	0,16	0,01	0,01	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,57	0,52	-	0,10	0,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,25	1,18	0,71	0,44	1,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	-	0,01	0,00	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	203,45	17,05	16,76	5,79	12,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.539,35	28,45	108,58	86,84	81,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,99	2,62	1,27	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.535,36	25,83	107,31	86,84	81,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	807,53	11,82	35,65	18,08	30,66
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	686,99	11,82	33,51	18,08	30,66
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	36,25	-	2,14	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	84,28	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	xã Đồng Văn	xã Hạnh Dịch	xã Mường Nọc	xã Nậm Giải	xã Nậm Nhoóng	xã Quang Phong	xã Thông Thụ	xã Tiên Phong	xã Tri Lễ
	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
NNP	26.597,40	17.714,76	4.654,25	14.063,86	3.992,22	16.444,24	40.442,34	13.314,21	19.658,27
LUA	116,25	167,12	232,21	92,34	117,91	292,18	123,59	539,02	790,62
LUC	80,21	128,63	231,73	80,46	83,22	262,18	90,55	501,96	641,79
LUK	36,04	38,48	0,48	11,88	34,68	30,00	33,04	37,05	148,83
HNK	190,82	38,55	207,76	20,77	77,46	23,21	261,90	328,12	344,49
CLN	85,01	106,11	665,27	41,96	27,29	77,64	155,33	1.382,72	300,53
RDD	-	10.073,10	-	7.928,70	-	4.405,20	10.187,28	1.678,33	4.552,24
RPH	14.336,24	3.937,38	277,88	1.231,90	842,87	1.635,64	19.802,32	1.472,60	6.716,86
RSX	11.862,88	3.386,12	3.240,58	4.744,87	2.923,21	10.007,39	9.902,75	7.907,91	6.922,77
<i>RSN</i>	<i>11.620,92</i>	<i>2.916,84</i>	<i>2.024,84</i>	<i>4.332,89</i>	<i>1.559,20</i>	<i>7.983,75</i>	<i>8.833,54</i>	<i>7.028,04</i>	<i>5.426,87</i>
NTS	6,19	6,39	30,55	3,33	3,48	2,98	9,16	5,50	24,76
CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	6,00
PNN	2.385,01	280,29	403,55	201,38	91,40	290,11	1.124,70	440,08	428,78
ONT	29,57	28,41	83,19	18,56	16,32	43,55	48,05	80,88	73,36
ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TSC	0,79	0,25	1,94	0,24	0,28	0,50	0,35	1,13	0,32
CQP	-	6,49	-	0,66	-	0,87	8,62	-	8,64
CAN	-	0,15	0,16	-	0,24	-	-	0,20	0,15
DSN	5,34	3,16	6,17	3,46	2,37	5,88	7,05	17,01	6,94
DVH	0,67	0,72	2,34	0,33	0,40	0,77	1,48	1,84	2,14
DXH	-	-	-	-	-	-	-	7,60	-
DYT	0,41	0,17	0,08	0,19	0,21	0,24	0,32	0,18	0,15
DGD	3,73	2,18	3,74	2,75	1,76	4,73	5,05	6,76	4,63
DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DSK	0,53	0,09	-	0,19	-	0,14	0,21	0,63	0,03
CSK	5,85	-	1,15	-	-	-	-	4,36	24,21

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kim Sơn	xã Cẩm Muộn	xã Châu Kim	xã Châu Thôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11,73	0,95	0,14	3,31	0,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,30	-	0,07	0,30	0,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,09	-	0,07	0,30	0,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,21	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,33	-	0,01	0,05	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,11	0,15	-	0,14	0,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,66	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,27	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,02	0,80	0,06	2,82	0,09
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,04	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,06	0,46	0,03	0,59	0,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41	-	0,01	0,23	0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,34	0,10	0,01	0,01	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	0,10	0,01	0,01	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kim Sơn	xã Cẩm Muộn	xã Châu Kim	xã Châu Thôn
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,38	-	0,01	0,17	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,12	-	0,01	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,17	-	-	0,17	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,37	0,36	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,48	-	-	0,18	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,48	-	-	0,18	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT. Kim Sơn	xã Cẩm Muộn	xã Châu Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	21,42	0,95	0,14	3,61
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,87	-	0,07	0,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	6,43	-	0,01	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,20	0,15	-	0,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,66	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,27	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,77	0,80	0,06	2,82
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,22	-	-	0,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
-	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp					
-	<i>Trong đó:</i>					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kim Sơn	xã Cẩm Muộn	xã Châu Kim	xã Châu Thôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,27	-	-	0,01	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,13	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kim Sơn	xã Cẩm Muộn	xã Châu Kim	xã Châu Thôn
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,14	-	-	0,01	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,14	-	-	0,01	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

2

Điều 2. Phê duyệt danh mục huỷ bỏ 03 công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất nay chưa thực hiện không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích 4,24 ha (có danh mục kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Nông Nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Phùng Thành Vinh);
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Các công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

huyện Quế Phong không tiếp tục thực hiện

(Kèm theo quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Dự án cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Châu Kim	xã Châu Kim	0,24	Quá 2 năm chưa thực hiện
2	Cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định vào mục đích thuộc nhóm đất nông nghiệp	Toàn huyện	3,40	Quá 2 năm chưa thực hiện
3	Giao đất ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại bản Hạnh Tiến, xã Hạnh Dịch	xã Hạnh Dịch	0,60	Thay đổi phương án thực hiện